



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
 Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

### BÁO CÁO HỢP NHẤT

TÀI SẢN	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7 468 040 319 140</b>	<b>7 297 705 146 645</b>	
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 318 529 955 477</b>	<b>1 185 659 130 762</b>	
1. Tiền	111	V.01	26 584 179 774	7 359 130 762	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 291 945 775 703	1 178 300 000 000	
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 336 851 965 073</b>	<b>3 753 051 965 073</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 336 851 965 073	3 753 051 965 073	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2 112 934 135 784</b>	<b>1 413 056 564 169</b>	
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 111 232 024 848	1 410 412 054 960	
2. Trả trước cho người bán	132		4 517 303 433	381 295 782	
3. Phải thu nội bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			4 136 542 251	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	44 452 591	986 316 264	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 859 645 088)	(2 859 645 088)	
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>691 603 112 784</b>	<b>938 611 841 068</b>	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	866 290 964 177	1 114 519 480 403	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(174 687 851 393)	(175 907 639 335)	
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 121 150 022</b>	<b>7 325 645 573</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 188 068	58 998 682	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	6 395 174 450	6 664 749 902	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 719 787 504	601 896 989	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4 029 533 251 588</b>	<b>4 598 176 719 167</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 257 349 882 917	1 871 155 948 593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 179 717 571 991	1 521 600 532 815
- Nguyên giá	222		13 420 149 546 515	13 414 396 028 365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 240 431 974 524)	(11 892 795 495 550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 440 875 275	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45 346 255 881)	(42 508 033 383)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	65 191 435 651	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 766 853 611 149	2 720 590 118 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 333 908 762 999	1 287 511 270 650
3. Đầu tư dài hạn khác	256	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(122 343 312 341)	(122 209 312 341)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 329 757 522	6 430 651 774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 329 757 522	6 430 651 774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>11 497 573 570 728</b>	<b>11 895 881 865 812</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>		300		6 421 472 183 357	6 460 257 568 927
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		310		1 365 600 105 904	1 456 077 196 391
1. Vay và nợ ngân hàng		311	V.15	388 913 239 262	370 680 030 132
2. Phải trả người bán		312		222 460 672 067	276 827 885 182
3. Người mua trả tiền trước		313	15	572 360 485	446 877 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	4 201 350 684	317 548 832 068
5. Phải trả người lao động		315		72 896 894 267	105 860 526 231
6. Chi phí phải trả		316	V.17	408 640 645 716	377 651 660 326
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	235 579 053 386	3 348 346 076
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quy khen thưởng - phúc lợi		323		32 335 890 037	3 713 038 849
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		330		5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		400		5 042 450 756 727	5 397 100 318 579
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>		410	V.22	5 042 450 756 727	5 397 100 318 579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		367 455 968 956	272 781 996 456

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

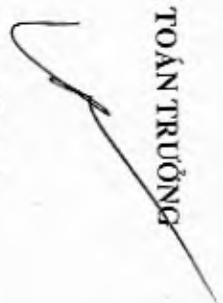
	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tại chính		418		113 679 535 000	113 201 049 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		1 267 439 459 255	1 717 241 479 607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>		<b>430</b>	<b>V.23</b>		
1. Nguồn kinh phí		433			
2. Nguồn kinh phí đa hình thành tại sản		500		33 650 630 644	38 523 978 306
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>600</b>		<b>11 497 573 570 728</b>	<b>11 895 881 865 812</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

**EVNTPC PHẢ LẠI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B-02-DN

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 110 817 556 554	1 866 593 780 746	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 110 817 556 554	1 866 593 780 746	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 097 991 303 210	1 497 562 630 267	3 953 663 147 815	2 898 183 670 170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 826 253 344	369 031 150 479	322 915 342 076	746 900 049 056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	87 698 110 325	378 180 709 905	188 443 593 952	1 069 107 541 447
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	193 128 321 114	43 168 804 733	333 654 189 337	77 746 111 197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 200 000 000	45 282 000 000	74 043 720 442	82 599 625 731
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24 793 485 940	21 366 829 754	48 724 977 273	43 255 636 073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(117 397 443 385)	682 676 225 897	128 979 769 418	1 695 005 843 233
11. Thu nhập khác	31		17 009 469 627	1 141 062 397	16 784 025 351	1 309 187 596
12. Chi phí khác	32		(89 974 440)	1 166 778 421	(101 697 738)	1 262 802 807
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17 099 444 067	(25 716 024)	16 885 723 089	46 384 789
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		50 128 208 749	(12 429 450 123)	50 128 208 749	(12 429 450 123)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(50 169 790 569)	670 221 059 750	195 993 704 256	1 682 622 777 899
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1 834 874 742)	42 842 259 390	22 327 057 370	95 955 500 152

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		269 716 997 376		264 306 744 352
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(48 334 915 827)	357 661 802 984	173 666 643 886	1 302 360 533 395
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		888 773 901	1 725 524 087	1 452 610 337	2 410 646 431
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		(49 223 689 728)	355 936 278 897	172 214 033 549	1 299 949 886 964
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
 bổ sung theo TT 244/2009/TT - BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		195 993 701 256	1 695 052 228 022
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khoản hao TSCĐ	02		350 407 132 226	351 255 231 217
- Các khoản dự phòng	03		(1 085 787 942)	3 042 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		255 264 927 838	(787 073 049 977)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87 650 439 578)	(261 052 735 008)
- Chi phí lãi vay	06		74 043 720 442	82 599 625 731
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		786 973 254 242	1 083 823 299 985
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(673 269 234 286)	(1 109 254 701 579)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		248 228 516 226	(28 333 700 903)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		252 257 390 375	427 670 494 583
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 153 704 866	2 369 037 267
- Tiền lãi vay đã trả	13		(74 564 517 033)	(79 870 443 075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(329 728 944 673)	(201 318 552 206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		39 357 000	(55 862 474 348)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12 835 294 318)	(55 862 474 348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		198 254 232 399	39 222 959 724



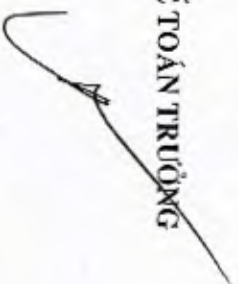
CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(89 276 159 230)	(276 679 399 873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 305 945 775 703)	(6 110 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2 710 945 775 703	1 521 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58 595 568 737	170 576 922 954
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>374 319 409 507</i>	<i>805 497 523 081</i>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(185 340 013 791)	(223 616 755 769)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254 362 803 400)	(317 938 142 350)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(439 702 817 191)	(541 554 898 119)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	132 870 824 715	303 165 584 686
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1 185 659 130 762</i>	<i>1 006 797 429 788</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>1 318 529 955 477</i>	<i>1 309 963 014 474</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29		

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày . . . tháng . . . năm . . .

HỌNG GIÁM ĐỐC



ĐAM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5. (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CEDKT
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi số
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đóng kiểm soát: Theo giá trị vốn góp
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 7- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ
  - Chi phí khác:
- 9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo quy định hiện hành của Nhà nước
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.
    - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KOKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%*Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.*
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền				
- Tiền mặt		28 565 894		129 248 803
- Tiền gửi ngân hàng		26 555 613 880		7 229 881 959
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		1 291 945 775 703		1 178 300 000 000
<b>Cộng</b>		<b>1 318 529 955 477</b>		<b>1 185 659 130 762</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		3 336 851 965 073		3 753 051 965 073

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	44 452 591	986 316 264
<b>Cộng</b>	<b>44 452 591</b>	<b>986 316 264</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	819 256 587 668	1 106 924 530 230
- Công cụ, dụng cụ	5 890 318 548	6 845 484 265
- Chi phí SX, KD dở dang	39 993 151 500	23 180 882
- Thành phẩm	1 150 906 461	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>866 290 964 177</b>	<b>1 114 519 480 403</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 475 580 178	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 919 594 272	6,664,749,902
<b>Cộng</b>	<b>6 395 174 450</b>	<b>6,664,749,902</b>
<b>6- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Kỳ quy, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	1 709 938 216 785	11 576 696 465 859	84 127 085 136	40 964 997 845	2 669 262 740	13 414 396 028 365
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 584 094 050	4 105 824 100		63 600 000		5 753 518 150
- Lũy kế mua từ đầu năm	486 000 000	4 105 824 100		63 600 000		4 655 424 100
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1 098 094 050					1 098 094 050
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 711 522 310 835	11 580 802 289 959	84 127 085 136	41 028 597 845	2 669 262 740	13 420 149 546 515
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm	1 299 032 032 916	10 492 223 135 963	63 369 122 211	36 336 317 391	1 835 887 069	11 892 795 495 550
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	23 494 047 405	320 691 998 514	2 165 566 631	1 040 222 190	177 074 988	347 568 909 728
- Lũy kế tăng khác		67 569 246				67 569 246
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 322 593 649 567	10 812 915 134 477	65 534 688 842	37 375 539 581	2 012 962 057	12 240 431 974 524
<b>III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	410 906 183 869	1 084 473 329 896	20 757 962 925	4 629 680 454	833 375 671	1 521 600 532 815
- Tại ngày cuối kỳ	388 928 661 268	767 887 155 482	18 592 396 294	3 653 058 264	656 300 683	1 179 717 571 991

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Trả lại TSCD thuế tài chính - Mua lại TSCD thuế tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Lũy kế tăng từ đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCD thuế tài chính - Trả lại TSCD thuế tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
					372 229 524			57 787 131 156

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 135 803 859			372 229 524			42 508 033 383
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 838 222 498						2 838 222 498
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	44 974 026 357			372 229 524			45 346 255 881
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773						15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	12 440 875 275						12 440 875 275

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD/CB dở dang		65 191 435 651	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	127 450 004	1 333 908 762 999	127 450 000	1 287 511 270 649
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Tập đoàn điện lực Việt Nam				



Cho EVN Vay			350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho EVN Vay					
+ Vé số lương (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Vé giá trị:					
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400	
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh					
+ Vé số lương (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Vé giá trị:					
Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000	
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đôn					
+ Vé số lương (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Vé giá trị:					
Chi tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm	
14- Chi phí trả trước dài hạn			5 329 757 522	6 430 651 774	
Trong đó:					
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					
- Chi phí trả trước dài hạn khác					
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn					
- Vay dài hạn đến hạn trả			388 913 239 262	370 680 030 132	
<b>Cộng</b>			<b>388 913 239 262</b>	<b>370 680 030 132</b>	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
- Thuế GTGT			615 579 518	9 816 003 236	
- Thuế tiêu thu đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN			543 855 436	305 470 162 561	
- Thuế tài nguyên			2 376 511 110	1 821 759 271	
- Thuế thu nhập cá nhân			424 419 420	200 671 800	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác			240 985 200	240 235 200	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			4 201 350 684	317 548 832 068	
<b>Cộng</b>			<b>380 717 074 666</b>	<b>332 972 610 328</b>	
17- Chi phí phải trả					
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ					

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		41 000 000 000	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác		6 923 571 050	3 158 253 407
<b>Cộng</b>		<b>408 640 645 716</b>	<b>377 651 660 326</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội		664 900 236	212 374 968
- Kinh phí công đoàn		339 849 890	676 060 820
- Phải trả vé cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		61 485 558	39 061 564
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		234 512 817 702	2 420 848 724
<b>Cộng</b>		<b>235 579 053 386</b>	<b>3 348 346 076</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>Cộng</b>			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành		5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
<b>Cộng</b>		<b>5 055 872 077 453</b>	<b>5 004 180 372 536</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Trong đó:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459		(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						787 073 049 977
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459		(125 602 728 849)	787 073 049 977
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn trong năm						255 264 927 838
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	255 264 927 838

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước	265 651 199 362	83 621 039 500	521 647 446 599	4 162 766 257 071
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 839 981 000	30 419 990 500	1 371 271 932 787	2 199 604 954 264
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước			456 531 932 864	1 243 604 982 841
Số dư cuối kỳ này năm trước	274 811 218 362	113 201 049 000	1 432 212 404 488	5 112 071 243 460
Số dư đầu năm nay	272 781 996 456	113 201 049 000	1 717 241 479 607	5 397 100 318 579
- Lũy kế tăng vốn trong năm	94 673 972 500	478 486 000	368 331 360 407	718 748 746 745
- Lợi nhuận tăng trong năm			818 133 380 759	1 073 398 308 597
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			1 267 439 459 255	5 042 450 756 727
Số dư cuối kỳ	367 455 968 956	113 679 535 000		

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
- Vốn góp của Nhà nước		1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
<b>Cộng</b>		<b>3 262 350 000 000</b>	<b>3 262 350 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

<b>d- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	367 455 968 956	272 781 996 456
- Quỹ dự phòng tài chính	113 679 535 000	113 201 049 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23- Nguồn kinh phí</b>		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
<b>24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài</b>		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
<b>b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn</b>		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

Chỉ tiêu

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
+ Doanh thu bán hàng	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 276 578 489 891	3 645 083 719 226
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	3 953 663 147 815	2 898 183 670 170
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>3 953 663 147 815</b>	<b>2 898 183 670 170</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		



Chi tiêu

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164 160 374 149	196 027 908 010
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5 485 333 334	5 485 333 334
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		36 793 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		20 851 215 737
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		787 073 049 977
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu HD tài chính khác	18 797 886 469	22 876 388 889
<b>Cộng</b>	<b>188 443 593 952</b>	<b>1 069 107 541 447</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	74 043 720 442	82 599 625 731
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		(4 958 000 000)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255 264 927 838	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	134 000 000	104 485 466
- Chi phí tài chính khác	131 490 732	77 746 111 197
<b>Cộng</b>	<b>333 654 189 337</b>	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22 327 057 370	95 956 500 152
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		284 306 744 352
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 114 482 196 526	2 086 138 298 448
- Chi phí nhân công	180 773 222 261	171 631 247 347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	349 227 208 172	350 259 664 801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 071 397 428	5 828 979 042
- Chi phí khác bằng tiền	393 210 248 708	330 573 957 301

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Công	4 042 764 273 095	2 944 432 146 939

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua, doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

#### VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 2/2014 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 972.531.553 đồng  
(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 19.315.658.553 đồng.

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Hợp đồng bán điện năm 2014 giữa Công ty mẹ PPC với Công ty mua bán điện hiện tại chưa được hai bên ký kết. Doanh thu bán điện của Công ty mẹ Quý 2 năm 2014 cho Công ty mua bán điện được ghi nhận theo giá bán tạm tính trên cơ sở tuần thủ nguyên tắc thận trọng theo chuẩn mực kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2014 (lỗ 50,1 tỷ đồng) so với Quý 2/2013 (lãi 670,2 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp hợp nhất từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản phẩm khác Quý 2/2014 lỗ 17,4 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 2 năm 2013 (lãi 340,7 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất của công ty mẹ Quý 2 cao hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2013, tuy nhiên do chi phí sản xuất điện của công ty mẹ Quý 2 tăng (giá than và giá dầu FO đều tăng); Bên cạnh đó giá bán điện chính thức của công ty mẹ chưa thống nhất được với Công ty mua bán điện và chỉ ghi nhận doanh thu bán điện bằng giá tạm tính trên cơ sở thận trọng theo chuẩn kế toán hiện hành cho nên lợi nhuận từ sản xuất điện giảm của Công ty mẹ so với cùng kỳ năm 2013.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty mẹ quý 2/2014 (lỗ 105,4 tỷ đồng) giảm so với Quý 2/2013 (lãi 334,9 tỷ đồng) biến động trên 10%, nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 2/2014 Công ty mẹ bị lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lỗ tỷ giá là 155,7 tỷ đồng (quý 2/2013 lãi từ đánh giá lại tỷ giá của Công ty là 234,2 tỷ đồng)

- Lợi nhuận Hợp nhất từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 2/2014 giảm so với Quý 2/2013 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty mẹ giảm so với Quý 2/2013.

(iii). Lợi nhuận hợp nhất từ hoạt động khác Quý 2 năm 2014 đạt 17,09 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2013 do tính hình tiêu thụ sản phẩm khác đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

3. Tình hình công nợ của Công ty mẹ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2014 còn lại là: 25,99 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 209,46 VND/JPY. Tăng so với 311/2/2013.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ...*15*... tháng ...*8*... năm *2014*...



PHẠM VĂN THƯ

PHẠM VĂN THƯ